

Bản án số: 74/2025/DS-ST
Ngày: 30/9/2025
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Kim Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Chung Thị Thu Nguyệt;
- Ông Nguyễn Bạch Linh.

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 7 - tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/9/2025 và ngày 30/9/2025, tại Phòng xử án Toà án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp xét xử công khai vụ án sơ thẩm thụ lý số: 118/2025/TLST-DS ngày 06/8/2025 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2025/QĐXXST-DS ngày 09/9/2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số B, khóm K, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ú: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18/7/2025)

2. Bị đơn:

- Ông Lê Chí L1, sinh năm 1966;

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968;

- Anh Lê Chí T, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Số A, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Có mặt: Anh Nguyễn Văn L, ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N.

Có đơn xin xét xử vắng mặt : Anh Lê Chí T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Ú có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn L trình bày:

Qua giới thiệu, ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N có đến để vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị Ú. Theo đó, bà Nguyễn Thị Ú có cho vợ chồng ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N và anh Lê Chí T vay tổng số tiền cụ thể như sau:

1. Ngày 19/9/2023 vay 70.000.000 đồng để làm xoay sở trong gia đình, lãi suất 3%/tháng.

2. Ngày 21/10/2023 vay 70.000.000 đồng để làm xoay sở trong gia đình, lãi suất 3%/tháng.

3. Ngày 04/10/2024 vay 40.000.000 đồng để làm xoay sở trong gia đình, lãi suất 3%/tháng.

4. Ngày 12/12/2024 vay 70.000.000 đồng để làm xoay sở trong gia đình, lãi suất 3%/tháng.

Các lần cho vay đều có lập thành văn bản gồm: 01 Hợp đồng vay ngày 19/9/2023, Biên nhận ngày 21/10/2023, ngày 04/10/2024 và ngày 12/12/2024 do phía bà Ú viết nội dung tại nhà bà Ú, người vay ký tên, ghi rõ họ tên. Sau đó, bà Ú đem Hợp đồng vay ngày 19/9/2023 và Biên nhận ngày 21/10/2023 đến nhà cho anh Lê Chí T ký tên, ghi họ tên.

Khi vay, ông L1 và bà N có thể chấp cho bà Ú 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19, diện tích 665,0m², thế chấp ngày 19/9/2023 và thửa 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 1000m², thế chấp ngày 04/10/2024. Đất cùng tọa lạc tại xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp) hiện do hộ ông Lê Chí L1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, hiện nay ông L1, bà N và ông T không đóng lãi cho bà Ú đầy đủ như đã thỏa thuận và bà Ú đã nhiều lần đến nhà yêu cầu trả gốc và lãi cho thì ông L1 và bà N cố tình né tránh không trả.

Nay bà Nguyễn Thị Ú yêu cầu ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N và ông Lê Chí T trả cho bà Nguyễn Thị Ú số tiền vay vốn gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất 29.050.000 đồng. Tổng số tiền là 279.050.000 đồng (Hai trăm bảy mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Ý kiến của bị đơn ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Chí T theo biên bản lấy lời khai:

Năm 2023, ông L1, bà N, anh T có vay của bà Ú 70.000.000 đồng, vay không thời hạn, lãi suất 6%/tháng và có giao cho bà Ú 01 giấy CNQSDĐ. Một lần vay 50.000.000 đồng, do bà Ú giao tiền tại quán cafe và 01 lần giao 20.000.000 đồng tại nhà bà Ú. Việc vay mượn tiền không nhớ ngày tháng. Năm 2024, do chậm đóng lãi, nên bà Ú có yêu cầu trả tiền. Phía bị đơn đã trả 30.000.000 đồng,

việc trả tiền không lập biên bản, không có người làm chứng. Tuy nhiên bị đơn cho rằng từ tháng 02/2025, có nhờ cháu ruột của ông L1 tên Nguyễn Duy K, chuyển khoản đóng tiền lãi với số tiền 2.400.000 đồng/tháng tương đương 6% x 40.000.000 đồng còn nợ lại để chứng minh việc đã trả 30.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Năm 2024, bà N là người trực tiếp đi vay tiền mà ông L1, anh T không biết. Theo bà N trình bày vay tổng cộng số tiền là 89.000.000 đồng, vay không thời hạn, lãi suất 5%/tháng, có giao 01 Giấy CNQSDĐ cho bà Ú giữ. Bà N thừa nhận đóng tiền lãi không đầy đủ theo thỏa thuận, chưa trả nợ gốc.

Bị đơn thừa nhận, chữ ký tên, ghi họ và tên và ghi nhận tiền của của phía bị đơn. Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau:

- Ông L1, bà N, anh T đồng ý liên đới trả cho bà Ú 40.000.000 đồng tiền vay gốc còn nợ lại đối với khoản vay năm 2023. Đồng ý tiếp tục trả lãi theo quy định từ ngày 12/7/2025.

- Ông L1, bà N đồng ý liên đới trả cho bà Ú 89.000.000 đồng tiền vay gốc năm 2024. Đồng ý tiếp tục trả lãi theo quy định từ ngày 12/7/2025.

- Anh T không đồng ý trách nhiệm liên đới đối với khoản vay năm 2024 của bà N, do anh T không biết việc bà N vay tiền và không sử dụng số tiền này.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 110.000.000 đồng và tiền lãi. Yêu cầu bị đơn tiếp tục trả số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng. Đồng ý trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn.

- Bị đơn ông L1, bà N đồng ý tiếp tục trả cho nguyên đơn số tiền 140.000.000 đồng.

- Bị đơn anh Lê Chí T có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn yêu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án dân sự cũng như tại phiên tòa Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 110.000.000 đồng và tiền lãi, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và sự tự nguyện của bà N, ông L1, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho bà Ú số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Ú khởi kiện yêu cầu ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Chí T trả tiền vay và tiền lãi, căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật là: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Chí T đang cư trú tại địa chỉ: Số A, ấp B, xã L, tỉnh Đồng Tháp, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự (viết tắt BLTTDS)

[1.3] Anh Lê Chí T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng có đơn xin vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T theo quy định tại các Điều 228, 238 BLTTDS.

[1.4] Người tham gia tố tụng: Trong biên nhận ngày 21/10/2023 có ghi vay của “con là Huỳnh Thuận P”, Tòa án đã làm rõ ý kiến của các đương sự và Huỳnh Thuận P. Lý do ghi tên là khi ghi biên nhận, bà Ú mới bị bệnh cao huyết áp, nên để tên P vào biên nhận để có vấn đề gì đối với sức khỏe thì P có được đòi nợ. Các bên xác định tiền cho vay là của bà Ú, không phải tiền của Thuận P. Các đương sự không có yêu cầu, không đặt vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của anh P. Anh P cũng đã có văn bản ý kiến đề ngày 17/9/2025, không có yêu cầu gì đối với giao dịch vay mượn giữa bà Ú với ông L1, bà N, anh T và từ chối tham gia tố tụng vụ án. Từ những nội dung trên, Tòa án không đưa anh Huỳnh Thuận P vào tham gia tố tụng là đúng với quy định pháp luật và đảm bảo quyền tự định đoạt của các đương sự.

[1.5] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Bà Ú khởi kiện yêu cầu ông L1, bà N, anh T trả tiền vay gốc 250.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất Nhà nước từ ngày 12/7/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 29.050.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng bị đơn cũng đã đóng tiền lãi theo thỏa thuận và hiện nay hoàn cảnh của cũng khó khăn, đồng thời ngày 30/9/2025 bị đơn cũng đã trả thêm cho nguyên đơn 40.000.000 đồng. Cho nên, tại phiên tòa nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 110.000.000 đồng và tiền lãi. Chỉ yêu cầu bị đơn tiếp tục trả 140.000.000 đồng còn nợ. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận có giao dịch vay tài sản:

Năm 2023 và năm 2024, do cần tiền chi tiêu trong gia đình nên ông L1, bà N, anh T có vay tiền của bà Ú, vay có lãi suất 3%/tháng, không kỳ hạn nhưng có thỏa thuận bên cho vay muốn lấy lại tiền thì cho bên vay biết trước 01 tháng, cho vay tiền được lập thành văn bản gồm: Hợp đồng vay ngày 19/9/2023, Biên nhận ngày 21/10/2023, Biên nhận ngày 04/10/2024, Biên nhận ngày 12/12/2024.

Đối với việc lập và ký tên xác nhận, các đương sự có ý kiến như sau: Hợp đồng vay tiền ngày 19/9/2023 và Biên nhận ngày 21/10/2023, do bà Ú viết nội dung, ông L1 và bà N thống nhất ký tên, ghi rõ họ tên và ông L1 có viết tại cuối Biên nhận ngày 21/10/2023 là đã nhận đủ 70.000.000 đồng. Sau đó, anh T cũng đã đồng ý và ký tên vào 02 văn bản do bà Ú mang đến nhà anh T để ký. Biên nhận ngày 04/10/2024, Biên nhận ngày 12/12/2024 do anh Huỳnh Thuận P là con bà Ú viết. Các chữ ký tên, chữ viết họ tên và ghi nội dung có nhận vay tiền ở cuối Biên nhận là của bà Nguyễn Thị N.

Bà Ú cũng đã giao tiền cho bên vay, thể hiện thông qua việc người vay có ghi rõ ở cuối biên nhận nội dung nhận vay số tiền cụ thể và người vay đã giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt giấy CNQSDĐ) cho bà Ú giữ, gồm giấy CNQSDĐ số bìa AB 590898, số vào sổ H5199 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Lê Chí L1 ngày 07/02/2005 đối với thửa đất số 329, tờ bản đồ số 2 và giấy CNQSDĐ số bìa DN 792903, số vào sổ CN16499 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cấp cho hộ ông Lê Chí L1 ngày 27/02/2024 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19, đất cùng tọa lạc tại xã B, huyện L nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, Hợp đồng vay tài sản đã được xác lập xong, bên cho vay đã thực hiện nghĩa vụ giao tiền theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay.”*, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự, có giá trị ràng buộc trách nhiệm đối với các bên.

[2.2] Nghĩa vụ của bên vay tiền:

Từ phân tích tại mục [2.1], bên vay là ông L1, bà N, anh T đã nhận số tiền vay là 250.000.000 đồng. Bị đơn không chứng minh được việc đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đối với việc bị đơn cho rằng đã trả cho bà Ú 30.000.000 đồng đối với khoản vay năm 2023 nhưng có lập thành văn bản và bà Ú không thừa nhận. Việc chuyển khoản tiền lãi 2.400.000 đồng/tháng là không đủ căn cứ để xác định số tiền nợ gốc là bao nhiêu, không thể chứng minh việc bị đơn đã trả 30.000.000 đồng tiền vay. Như vậy, đủ căn cứ xác định phía bị đơn còn nợ 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà Ú chỉ yêu cầu bị đơn tiếp tục trả 140.000.000 đồng đối với toàn bộ giao dịch cho vay năm 2023 và năm 2024 là có căn cứ. Mặc dù, anh T không có mặt tại phiên để có ý kiến đối với nội dung này nhưng các bị đơn khác là ông L1, bà N thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn theo quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay tại Điều 466 và Điều 469 Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ú, sự tự nguyện của ông L1, bà N, buộc ông L1, bà N và anh T có nghĩa vụ trả cho bà Ú số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Đồng Tháp đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại, buộc ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Chí T trả cho bà Ú số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ú không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 6.976.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006623 ngày 01/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông L1, bà N, anh T phải chịu 7.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là $5\% \times 140.000.000$ đồng (tiền vay còn nợ phải trả cho bà Ú).

[5] Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ú đòi số tiền vay 110.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất Nhà nước từ ngày 12/7/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là 29.050.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ú đối với ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Chí T và sự tự nguyện trả nợ vay của ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N đối với số tiền 140.000.000 đồng:

2.1. Buộc ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Chí T trả cho bà Nguyễn Thị Ú số tiền vay còn nợ là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay ngày 19/9/2025, Biên nhận ngày 21/10/2023, Biên nhận ngày 21/10/2024 và Biên nhận ngày 12/12/2024.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2 Buộc bà Nguyễn Thị Ú giao trả cho ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N và anh Lê Chí T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AB 590898, số vào sổ H5199 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho hộ ông Lê Chí L1 ngày 07/02/2005 đối với thửa đất số 329, tờ bản đồ số 2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa DN 792903, số vào sổ CN16499 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cấp cho hộ ông Lê Chí L1 ngày 27/02/2024 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19, đất cùng tọa lạc tại xã B, huyện L nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ú không phải chịu tiền án phí, bà Nguyễn Thị Ú được nhận lại 6.976.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006623 ngày 01/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N, anh Lê Chí T phải chịu 7.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Ú1, ông Lê Chí L1, bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Anh Lê Chí T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 7 – Đồng Tháp;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 7 – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (kx).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Xuyên